



BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 2 - 2019

TRONG SỐ NÀY

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- **Hỏi đáp.**
- **Các công văn liên quan đến chính sách thuế.**

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- **Khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hay chậm nộp tiền thuế so với hạn nộp tiền theo quy định thì tính tiền chậm nộp như thế nào?**
- **Kê khai, nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn góp trong công ty TNHH của thành viên là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài?**
- **Cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công và kinh doanh kê khai thuế TNCN như thế nào?**
- **Thanh toán công tác phí thời đại 4.0**

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- **Nghị định số:165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ.**
- **Thông tư số:128/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính.**
- **Thông tư số:132/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính.**
- **Nghị quyết số:02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.**

NỘI DUNG CHI TIẾT

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

1. HỎI ĐÁP

Hỏi

Kính gửi: Bộ Tài chính, Công ty chúng tôi là một công ty chứng khoán. Trong quá trình nghiên cứu Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp (“Nghị định 163”), có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2019 và thay thế cho Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Công ty chúng tôi nhận thấy có vướng mắc liên quan đến hạn chế giao dịch trái phiếu, đề nghị được Bộ Tài chính giải đáp, hướng dẫn như sau: - Theo quy định tại Khoản 8 Điều 6 Nghị định 163 về giao dịch trái phiếu: “Trái phiếu doanh nghiệp bị hạn chế giao dịch trong phạm vi dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật. Sau thời gian nêu trên, trái phiếu doanh nghiệp được giao dịch không hạn chế về số lượng nhà đầu tư; trừ trường hợp doanh nghiệp phát hành có quyết định khác.” - Theo quy định tại Điều 16 Nghị định 163 về đăng ký, lưu ký trái phiếu thì: “1. Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt phát hành, trái phiếu doanh nghiệp phải được đăng ký, lưu ký tại tổ chức lưu ký được phép để quản lý số lượng nhà đầu tư theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Nghị định này. Mỗi loại trái phiếu doanh nghiệp chỉ được đăng ký tại một tổ chức lưu ký được phép. 2. Tổ chức lưu ký chỉ xác nhận quyền sở hữu trái phiếu khi giao dịch đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 6 Nghị định.” - Theo quy định tại Điều 40 Nghị định 163 về điều khoản chuyển tiếp thì: “1. Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành trước khi Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo điều kiện, điều khoản của phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt và công bố cho nhà đầu tư. 2. Kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thì hành, doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo quy định tại Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp phải thực hiện công bố thông tin và gửi nội dung công bố thông tin cho Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này. Thực hiện lưu ký trái phiếu theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.”

Như vậy, đối với các trái phiếu doanh nghiệp: (i) đã phát hành theo quy định của Nghị định 90/2011/NĐ-CP; (ii) chưa đủ 01 năm kể từ ngày phát hành đến ngày 01/02/2019; và (iii) trong điều kiện, điều khoản của phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư không quy định về hạn chế giao dịch đối với nhà đầu tư, thì: 1. Từ ngày 01/02/2019, các trái phiếu này có bị hạn chế giao dịch dưới 100 nhà đầu tư không, hay vẫn được giao dịch bình thường và không hạn chế số lượng nhà đầu tư theo phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư? 2. Nếu các trái phiếu này bị hạn chế giao dịch từ ngày 01/02/2019: Đối với các trái phiếu đã có trên 100 nhà đầu tư sở hữu, thì các nhà đầu tư này có được chuyển nhượng cho nhau, hoặc chuyển nhượng cho người khác (mà không làm gia tăng số lượng nhà đầu tư sở hữu trái phiếu) hay không? Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự giải đáp, hướng dẫn của Bộ Tài chính để Công ty có cơ sở để tư vấn cho khách hàng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trân trọng cảm ơn.

Trả lời:

Về vướng mắc liên quan đến giao dịch trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04/12/2018 của Chính phủ quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Khoản 8 Điều 6 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định trái phiếu doanh nghiệp bị hạn chế giao dịch trong phạm vi dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trừ trường hợp theo quyết định của Tòa án hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật. Sau thời gian nêu trên, trái phiếu doanh nghiệp được giao dịch không hạn chế về số lượng nhà đầu tư; trừ trường hợp doanh nghiệp phát hành có quyết định khác.

- Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP quy định đối với trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo điều kiện, điều khoản của phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt và công bố cho nhà đầu tư.



Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp trái phiếu được phát hành theo như nội dung câu hỏi của Độc giả (Đã phát hành theo quy định tại Nghị định số 90/2011/NĐ-CP; Chưa đủ 01 năm kể từ ngày phát hành đến ngày Nghị định 163/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành; Điều kiện, điều khoản của phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư), đề nghị doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.

Hỏi:

Hiện tại, tôi đang thực hiện xét duyệt và thẩm định quyết toán các đơn vị dự toán ngân sách theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC; có khó khăn như sau: 1. Biên bản xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cần phải có chữ ký của lãnh đạo cơ quan tài chính hay không? hay chỉ cần chữ ký của cán bộ thực hiện xét duyệt quyết toán. 2. Việc thẩm định quyết toán cần phải có biên bản hay không? hay chỉ ra Thông báo thẩm định quyết toán là được?

Trả lời:

a) Về Biên bản xét duyệt quyết toán của cơ quan tài chính cần phải có chữ ký của lãnh đạo cơ quan tài chính hay không? hay chỉ cần chữ ký của cán bộ thực hiện xét duyệt quyết toán?

Theo Phụ lục 01- Biên bản xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm thì thành phần xét duyệt, thẩm định quyết toán có đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định và phần cuối Biên bản có chữ ký của đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định (Ký, ghi rõ họ tên).

Như vậy, đối chiếu với các quy định nêu trên, những công chức được cơ quan tài chính giao nhiệm vụ xét duyệt, thẩm định quyết toán của đơn vị là người đại diện cơ quan tài chính xét duyệt/thẩm định và ký Biên bản xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm (có thể bao gồm lãnh đạo cơ quan tài chính hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chuyên viên).

b) Việc thẩm định quyết toán cần phải có biên bản hay không? hay chỉ ra Thông báo thẩm định quyết toán là được?

Theo điểm a Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 137/2017/TT-BTC quy định: Kết thúc việc thẩm định quyết toán năm, cơ quan thẩm định quyết toán lập, ký biên bản thẩm định quyết toán năm với đơn vị được thẩm định (theo Phụ lục 01, các Mẫu biểu 3a và 3b ban hành kèm theo Thông tư này đối với việc thẩm định quyết toán năm 2017; theo Phụ lục



01, các Mẫu biểu 1a, 1b và 1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với việc thẩm định quyết toán từ năm 2018);

Như vậy, đối chiếu với các quy định nêu trên, việc thẩm định quyết toán cần phải có biên bản để làm cơ sở ra Thông báo thẩm định quyết toán đối với đơn vị được thẩm định.

Hỏi:

Cho Tôi xin hỏi về phát hành hóa đơn điện tử: Hiện tại nghị định 119 đã có hiệu lực. Vậy Mẫu thông báo Phát hành hóa đơn điện tử Doanh nghiệp lấy theo mẫu quy định của ND119 hay theo mẫu của Thông tư 32

Trả lời:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 2 Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 (NĐ119) của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, dịch vụ;
- Căn cứ Khoản 1, Điều 20 NĐ119 của Chính phủ quy định đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế;
- Căn cứ Khoản 2, Điều 12 NĐ119 của Chính phủ quy định áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, dịch vụ;
- Căn cứ Điều 4 Thông tư 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 (Thông tư 32) của Bộ Tài chính quy định về nguyên tắc sử dụng, điều kiện của tổ chức khởi tạo hóa đơn điện tử;
- Căn cứ Điều 7 Thông tư 32 của Bộ Tài chính quy định về khởi tạo, phát hành hóa đơn điện tử.
- Căn cứ các quy định trên, trường hợp doanh nghiệp của Ông được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, đang sử dụng hóa đơn đặt in và giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử. Nay muốn chuyển sang hình thức sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế, nếu đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, có

hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và đảm bảo việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế, thì Ông thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 1, Điều 20 NĐ119 nêu trên.

Tuy nhiên, hiện nay Bộ Tài chính đang soạn thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện NĐ119. Vì vậy, khi khởi tạo, phát hành hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan Thuế, Bạn thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 7 Thông tư 32 của Bộ Tài chính.

Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Bắc là đơn vị dự toán cấp III thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, hạch toán kế toán theo TT 107/2017-TT-BTC. Đơn vị tôi đang thực hiện các nhiệm vụ điều tra địa chất, khoáng sản do doanh nghiệp góp vốn theo Thông tư liên tịch số 61/2014/TTLT-BTNMT-BKHĐT-BTC. Theo Điều 6 của Thông tư, việc quản lý, sử dụng, kiểm soát chi, nghiệm thu, thanh quyết toán thực hiện như đối với vốn ngân sách Nhà nước cấp cho công tác điều tra địa chất. Vậy xin hỏi quý Bộ, khi hạch toán kế toán, đơn vị tôi có được hạch toán giống như các nhiệm vụ chuyên môn Nhà nước giao hay không, có phải nộp thuế GTGT, TNDN hay không? Rất mong quý Bộ trả lời sớm phục vụ công tác thanh quyết toán vốn năm 2018. Tôi xin chân thành cảm ơn!

Trả lời:

Trả lời câu hỏi của độc giả về việc hạch toán các nhiệm vụ điều tra địa chất, khoáng sản do doanh nghiệp góp vốn theo Thông tư liên tịch 61/2014/TTLT-BTNMT-BKHĐT-BTC, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Điều 6 Thông tư liên tịch 61/2014/TTLT-BTNMT-BKHĐT-BTC quy định:

“3. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm mở tài khoản tiền gửi tại KBNN để tiếp nhận nguồn vốn góp của nhà đầu tư và phải quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về NSNN.

4. Việc quản lý, sử dụng vốn góp của nhà đầu tư thực hiện đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết và quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách chi sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

5. KBNN nơi giao dịch thực hiện kiểm soát chi nguồn vốn góp điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản tương tự quy định về chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN hiện hành.

6. Việc nghiệm thu đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thực hiện theo quy chế kiểm tra, nghiệm thu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

....

8. Việc quyết toán vốn góp điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hàng năm (quyết toán nguồn kinh phí khác) theo quy định của Bộ Tài chính về xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được NSNN hỗ trợ và ngân sách các cấp.”

Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp: đối với nhiệm vụ điều tra địa chất, khoáng sản do doanh nghiệp góp vốn nếu phải quản lý sử dụng và quyết toán theo quy định của pháp luật về NSNN thì hạch toán vào nguồn thu hoạt động khác (5118- Thu hoạt động khác, 018- Thu hoạt động khác được để lại) và phải thẩm định, xét duyệt, quyết toán theo Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

2. Về nội dung nộp thuế GTGT,TNDN:

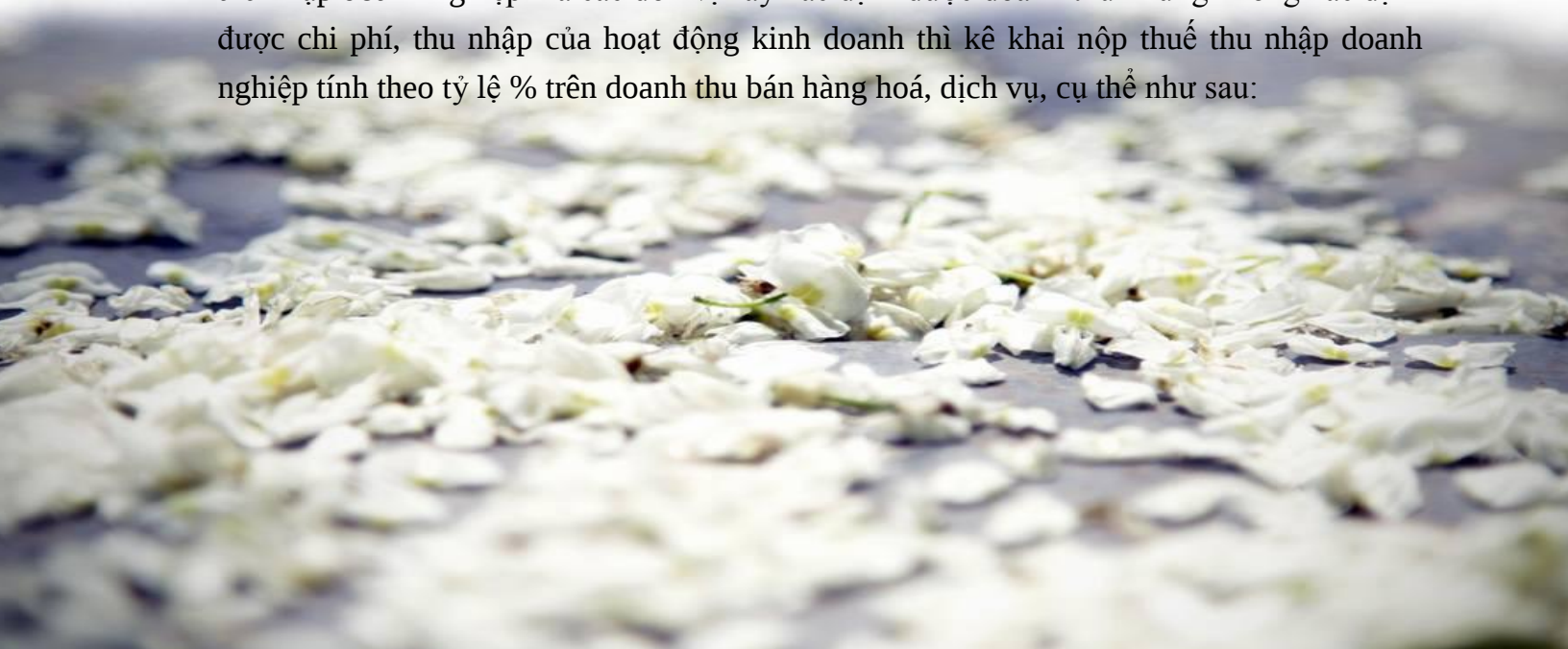
2.1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định: “1. Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: ...

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực...”.

Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định:

“5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:



+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%”.

Khoản 1, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định: “1. Kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi.

Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%

....

3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm trừ dầu khí) áp dụng thuế suất 50%; Trường hợp các mỏ tài nguyên quý hiếm có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40%”.

Đề nghị Công ty căn cứ thực tế thực hiện để áp dụng các quy định nêu trên cho phù hợp.

2.2. Về thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Khoản 2 Điều 3 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về người nộp thuế GTGT như sau:

“2. Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;”

Khoản 2 Điều 13 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về phương pháp tính trực tiếp trên GTGT như sau:

“Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu áp dụng như sau:

a) Đối tượng áp dụng:

...

- Tổ chức kinh tế khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

b) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định theo từng hoạt động như sau:

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1 %;

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%;

- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 3%;
 - Hoạt động kinh doanh khác: 2%”.
- Đề nghị Công ty căn cứ các quy định nêu trên để thực hiện theo quy định.

2. CÁC CÔNG VĂN TRẢ LỜI VỀ THUẾ.

Công văn số 197/CT-TTHT ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc thực hiện in hóa đơn.

Cục thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 01/2018/CV-VINSUN ngày 12/12/2018 của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Vinsun (sau đây gọi là Vinsun) hỏi về việc chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2014) quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

- Căn cứ các quy định trên, trường hợp Vinsun là doanh nghiệp mới thành lập, đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 6 Thông tư 39/2014/TT-BTC thì thuộc đối tượng tạo hóa đơn tự in. Trường hợp Vinsun không sử dụng hóa đơn tự in thì được tạo hóa đơn đặt in để sử dụng cho các hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư 39/2014/TT-BTC.

Trường hợp Vinsun thuộc đối tượng mua hóa đơn theo quy định tại Điều 11 Thông tư 39/2014/TT-BTC thì thực hiện mua hóa đơn của cơ quan thuế để sử dụng.

Công văn số 318/CT-TTHT ngày 4 tháng 01 năm 2019 về việc kê khai và nộp thuế GTGT.

Trả lời công văn 0111/2018/CV-DEVN ngày 3/12/2018 của Công ty cổ phần Delamibrands Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) về việc hỏi đáp về kê khai và nộp thuế GTGT, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ trả lời về kê khai thuế GTGT:

- Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty có đơn vị trực thuộc kinh doanh ở địa phương cấp tỉnh khác trụ sở chính của Công ty thì thực hiện kê khai thuế GTGT theo



hướng dẫn tại Điểm c Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính nêu trên.

Công văn số 712/CT-TTHT ngày 07 tháng 01 năm 2019 về chính sách thuế với đề tài nghiên cứu khoa học.

Ngày 17/12/2018, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 387/PTNTĐ- KHTCTB đề ngày 12/10/2018 hỏi về chính sách thuế của Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học sông biển, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ quy định tại Điều 3 Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng chịu thuế GTGT.
- Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/04/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Căn cứ công văn số 3901/TCT-CS ngày 29/08/2016 và công văn số 1863/TCT-CS ngày 05/05/2016 của Tổng cục Thuế hướng dẫn về thuế GTGT đối với đề tài nghiên cứu khoa học.
- Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN quy định về người nộp thuế TNDN:
- Căn cứ Điều 3 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/ 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế:
- Căn cứ các quy định trên, trường hợp Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học sông biển là đơn vị sự nghiệp khoa học công lập được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học

công nghệ do Bộ Khoa học và công nghệ cấp. Nếu đơn vị có thu nhập từ việc phối hợp thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học phù hợp với hướng dẫn tại Luật Khoa học và công nghệ bằng nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước thì:

- Về thuế GTGT: Việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học nêu trên không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật thuế GTGT.

- Về thuế TNDN: Đơn vị được miễn thuế TNDN đối với khoản thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nếu đảm bảo các điều kiện sau:

- + Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

- + Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận là hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc đề nghị Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học sông biển liên hệ với Phòng Kiểm tra thuế số 5 - Cục Thuế TP Hà Nội để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về động lực học sông biển biết để thực hiện./.

Công văn số 1750/CT-TTHT ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bù trừ công nợ.

Trả lời công văn không số đề ngày 05/12/2018 của Công ty TNHH Key Consulting Vietnam (sau đây gọi là Công ty) hỏi về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bù trừ công nợ, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 186/2010/TT-BTC ngày 18/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư:

- Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty có nhu cầu chuyển toàn bộ lợi nhuận năm 2016 và năm 2017 ra nước ngoài cho Công ty mẹ tại Pháp là Công ty TNHH Key Partners theo phương thức bù trừ công nợ ba bên: Công ty Key Consulting France (khách hàng tại Pháp còn nợ tiền Công ty) sẽ chuyển cho Công ty TNHH Key Partners số tiền tương ứng với số lợi nhuận mà Công ty được phép chuyển ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài (theo Biên bản, thỏa thuận giữa các bên), nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư số 186/2010/TT-BTC ngày 18/11/2010 của Bộ Tài chính thì Công ty thực

hiện thông báo việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 186/2010/TT-BTC nêu trên.

Công văn số 2557/CT-TTHT ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc trả lời chính sách thuế.

Trả lời công văn số OM-HN.18112018 ngày 18/11/2018 của Công ty TNHH Omron Việt Nam (sau đây gọi là Công ty) hỏi về chứng từ giảm trừ gia cảnh hợp lệ, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân:
- Căn cứ Điều 7, Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.
- Căn cứ Điều 10, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ:
- Căn cứ các quy định nêu trên:

Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. Người nộp thuế phải cam kết và chịu trách nhiệm về việc người phụ thuộc không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng không vượt quá 01 (một) triệu đồng.

Trường hợp công ty thực hiện đăng ký thuế cho cá nhân người lao động thì công ty có trách nhiệm tổng hợp tờ khai đăng ký thuế của cá nhân và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý. Công ty chịu trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế, nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Công văn số 2558/CT-TTHT ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc kê khai hóa đơn bỏ sót.

Trả lời công văn số 1812/CV-CL ngày 18/12/2018 của Công ty TNHH Cát Lâm về vướng mắc kê khai hóa đơn bỏ sót, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT:
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT:
- Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp ngày 17/3/2017 Công ty TNHH Cát Lâm phát hiện hóa đơn, chứng từ của kỳ tính thuế tháng 01/2017 bỏ sót, chưa kê khai; ngày 16/12/2017 phát hiện hóa đơn, chứng từ của kỳ tính thuế tháng 10/2017 bỏ sót, chưa kê khai thì Công ty thực hiện kê khai khấu trừ, bổ sung như sau:
- Đối với hóa đơn đầu vào: thời điểm phát hiện hóa đơn bỏ sót kỳ nào thì kê khai, khấu trừ bổ sung tại kỳ tính thuế phát hiện hóa đơn bỏ sót nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định, kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.
- Đối với hóa đơn đầu ra: hóa đơn đầu ra xuất bán phát sinh kỳ nào thì thực hiện khai bổ sung, điều chỉnh kỳ tính thuế phát sinh hóa đơn đó. Công ty tự xác định tiền chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế phải nộp tăng thêm, số ngày chậm nộp và mức tính chậm nộp theo quy định.

Công văn số 2866/CT-TTHT ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc tính vào chi phí được trừ với hóa đơn xuất sai thời điểm.

Trả lời công văn số 02122018/Fujiken VN đề ngày 5/12/2018 của Công ty TNHH Fujiken HimlamBC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 16 Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, quy định cách lập một số tiêu thức cụ thể trên hóa đơn:
- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính
- Căn cứ Thông tư 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.
- Căn cứ các quy định trên:

Trường hợp Công ty mua hàng hóa, dịch vụ mà bên bán lập hóa đơn không đúng thời điểm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính, nếu việc mua hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; đúng thực tế; có đầy đủ hóa đơn, chứng từ; Công ty có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá từ 20 triệu đồng trở lên) thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số hóa đơn nêu trên.

Trường hợp qua xác minh nếu cơ quan thuế phát hiện Công ty không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên thì Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số hóa đơn này.

- Đối với bên bán hàng hóa, dịch vụ: Bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, bị xử phạt vi phạm lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-BTC.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hay chậm nộp tiền thuế so với hạn nộp tiền theo quy định thì tính tiền chậm nộp như thế nào?

Nhiều trường hợp người nộp thuế đã kê khai hồ sơ khai thuế có phát sinh số thuế phải nộp nhưng chưa nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, sau đó khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp thường băn khoăn về việc xác định số tiền chậm nộp?

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính:

- Tiết a khoản 5 Điều 10 khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

“Đối với loại thuế có kỳ quyết toán thuế năm: Trường hợp chưa nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế tạm nộp của tháng, quý có sai sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai bổ sung vào hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Trường hợp đã nộp hồ sơ khai quyết toán thuế năm thì chỉ khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm. Trường hợp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế năm làm giảm số thuế phải nộp nếu cần xác định lại số thuế phải nộp của tháng, quý thì khai bổ sung hồ sơ khai tháng, quý và tính lại tiền chậm nộp (nếu có).”

- Điều 34 tính tiền chậm nộp đối với việc chậm nộp tiền thuế:

“1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp tiền thuế

a) Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế và quyết định xử lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

...

2. Xác định tiền chậm nộp tiền thuế

c) Số ngày chậm nộp tiền thuế (bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) được tính từ ngày liền kề sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế ghi trong thông báo hoặc quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày người nộp thuế nộp số tiền thuế vào ngân sách nhà nước.”

- Điều 48 xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (sau đây gọi tắt là tiền thuế):

“1. Trường hợp được xoá nợ tiền thuế

a) Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tiền, tài sản để nộp tiền thuế.

b) Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không còn tài sản để nộp tiền thuế.

c) Các khoản nợ tiền thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a và b khoản 1 Điều này, đáp ứng đủ các điều kiện sau:

c.1) Khoản nợ tiền thuế đã quá 10 (mười) năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

c.2) Cơ quan thuế đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định nhưng không thu đủ tiền thuế;

2. Các trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt thì đồng thời được xoá khoản tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền chậm nộp tiền phạt phát sinh từ khoản nợ đó.”

Người nộp thuế đã kê khai hồ sơ khai thuế có phát sinh số thuế phải nộp nhưng chậm nộp tiền thuế so với hạn nộp tiền thuế theo quy định thì bị tính tiền chậm nộp từ sau ngày hạn nộp hồ sơ khai thuế chính thức đến ngày người nộp thuế nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước.



Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của kỳ trước đó làm giảm số thuế phải nộp thì tính tiền chậm nộp từ thời điểm khai bổ sung hồ sơ khai thuế đến thời điểm người nộp thuế nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo số thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế bổ sung. Tiền phạt chậm nộp đã tính trước đó (từ thời điểm sau hạn nộp của hồ sơ khai thuế chính thức đến thời điểm người nộp thuế khai bổ sung) không thực hiện tính lại trừ trường hợp khai bổ sung quyết toán năm hướng dẫn tại tiết a khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Kê khai, nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn góp trong công ty TNHH của thành viên là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài?

Công ty TNHH A có 5 thành viên góp vốn, trong đó có 2 thành viên tại Việt Nam và 3 thành viên là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (không cư trú tại Việt Nam). Sau một thời gian hoạt động, do không còn nhu cầu và mục đích chung, 3 thành viên là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (không cư trú tại Việt Nam) làm thủ tục chuyển lại phần vốn đã góp cho thành viên tại Việt Nam (Công ty X). Vậy thủ tục kê khai, nộp thuế đối với hoạt động chuyển nhượng vốn này như thế nào?

- Trường hợp Công ty X phát sinh hoạt động nhận chuyển nhượng vốn góp của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (không cư trú tại Việt Nam) thì Công ty X có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay tổ chức nước ngoài, cá nhân không cư trú. Trường hợp giá thanh toán trên hợp đồng chuyển nhượng vốn không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Về thuế TNDN: Công ty X xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và Khoản 7 Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

- Về thuế TNCN: Công ty X thực hiện khấu trừ thuế và khai thuế TNCN theo hướng dẫn tại Điều 11, Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công và kinh doanh kê khai thuế TNCN như thế nào?

Hiện nay có rất nhiều cá nhân, ngoài thu nhập từ tiền lương, tiền công còn có các khoản thu nhập từ ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp. Vậy các cá

nhân vừa có thu nhập từ kinh doanh vừa có thu nhập từ tiền lương tiền công thì kê khai thuế TNCN như thế nào?

Kể từ kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi, cá nhân làm đại lý xổ số ký hợp đồng trực tiếp với Công ty xổ số kiến thiết có số tiền hoa hồng từ việc làm đại lý xổ số thì phần thu nhập này không tính gộp với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Nếu cá nhân làm đại lý xổ số ký hợp đồng trực tiếp với Công ty xổ số kiến thiết có số tiền hoa hồng từ việc làm đại lý xổ số trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đại lý xổ số. Cá nhân làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp nếu phát sinh thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm trong trường hợp Công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp chưa khấu trừ thuế do chưa đến mức phải nộp thuế thì cuối năm cá nhân thực hiện khai thuế vào tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thanh toán công tác phí thời đại 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) hội tụ nhiều công nghệ, trong đó cốt lõi là công nghệ thông tin (CNTT). Công nghệ thông tin xuất hiện trong hầu khắp các lĩnh vực. Đáp ứng xu thế đó hiện nay ngày càng nhiều Doanh nghiệp cử người lao động đi công tác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng hình thức phê duyệt trên hệ thống phần mềm thông qua User vào máy tính. Vậy hình thức phê duyệt điện tử này có đảm bảo tính pháp lý để thay thế quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác theo hình thức truyền thống (bản đóng dấu và có chữ ký tươi) làm căn cứ tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác? Bài viết này sẽ giải đáp thắc mắc nêu trên.

Tại Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 quy định giá trị pháp lý của chữ ký điện tử như sau: Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này và chữ ký điện tử đó có chứng thực.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC 51/2005/QH11 ngày 29/11/2015 thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi phụ cấp cho người lao động đi công tác bao gồm: hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất; được quy định cụ thể mức được hưởng và điều kiện được hưởng tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp và phải có Quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác.

Theo đó, việc Doanh nghiệp điều động cán bộ đi công tác bằng hình thức phê duyệt trên hệ thống phần mềm thông qua User vào máy tính đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin như trên quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác thì Doanh nghiệp được dùng hình thức phê duyệt điện tử này thay thế quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác. Doanh nghiệp phải in, lưu trữ chứng từ điện tử từ hệ thống phần mềm trong hồ sơ thanh toán công tác phí và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cử người lao động đi công tác bằng hình thức phê duyệt trên hệ thống phần mềm này. Doanh nghiệp cần lưu ý các nội dung hướng dẫn nêu trên để thực hiện đúng quy định của pháp luật về thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Nghị định số:165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ.

Ngày 24/12/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định 165/2018/NĐ-CP về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Theo đó, chứng từ điện tử có giá trị là bản gốc khi được thực hiện một trong các biện pháp sau:

- Chứng từ điện tử được ký số bởi cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử và cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm liên quan;
- Hệ thống thông tin có biện pháp bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử trong quá trình truyền gửi, nhận, lưu trữ trên hệ thống...
- Biện pháp khác mà các bên tham gia giao dịch thống nhất lựa chọn, bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.
- Cũng theo Nghị định này, chứng từ giấy được chuyển thành điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin, hoặc nội dung của chứng từ giấy được chuyển thành dữ liệu để lưu vào hệ thống thông tin.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10/02/2019.



Thông tư số:128/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 128/2018/TT-BTC về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó:

- Không áp dụng giá sàn đối với giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch).

- Chỉ quy định mức tối đa là 0.5% giá trị giao dịch.

(Hiện hành áp mức sàn là 0.15% giá trị giao dịch)

Ngoài ra, giá dịch vụ môi giới hợp đồng tương lai áp dụng tại thị trường chứng khoán phái sinh cũng được quy định như sau:

- Tối đa 15.000 đồng/hợp đồng tương lai chỉ số

- Tối đa 25.000 đồng/hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

- Các mức giá này chưa bao gồm khoản tiền giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý vị thế, dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ mà công ty chứng khoán nộp theo quy định.

Thông tư 128/2018/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 15/2/2019 và thay thế Thông tư 242/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

Thông tư số:132/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính.

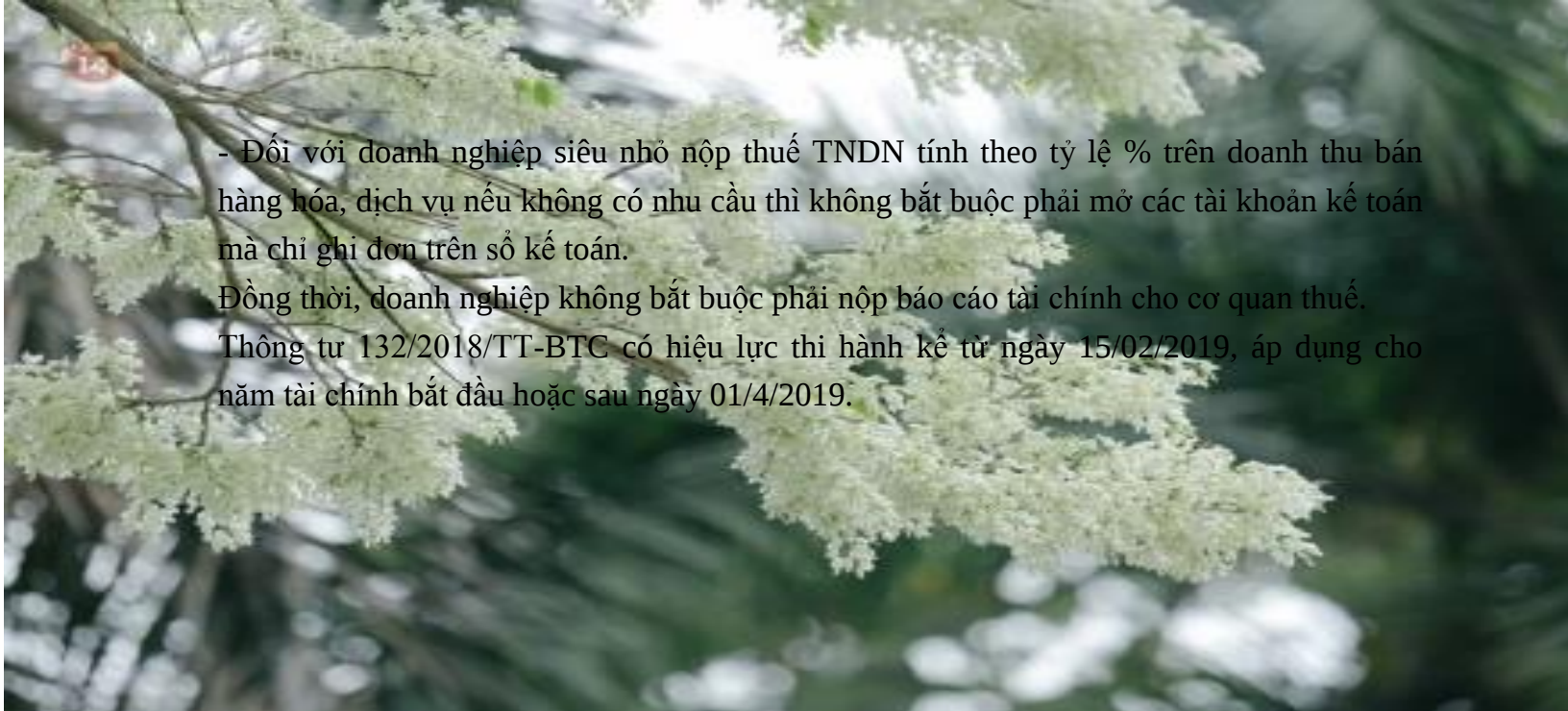
Ngày 28 tháng 12 năm 2018 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 132/2018/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ. Theo đó:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ có thể lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán được hướng dẫn theo Thông tư 132/2018/TT-BTC hoặc Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC năm 2016.

- Doanh nghiệp siêu nhỏ không bắt buộc phải bố trí kế toán trưởng và được ký hợp đồng với đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng.

- Thông tư này có ban hành kèm theo mẫu chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế vẫn phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan đăng ký kinh doanh.



- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ nếu không có nhu cầu thì không bắt buộc phải mở các tài khoản kế toán mà chỉ ghi đơn trên sổ kế toán.

Đồng thời, doanh nghiệp không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế.

Thông tư 132/2018/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2019, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/4/2019.

Nghị quyết số:02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.

Ngày 01 tháng 01 năm 2019 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 được quy định cụ thể như sau:

Về cải thiện Môi trường kinh doanh theo EoDB:

- Nâng xếp hạng chỉ số Khởi sự kinh doanh (gọi tắt là A1) lên 20 – 25 bậc, năm 2019 ít nhất 05 bậc.
- Nâng chỉ số Cấp phép xây dựng (A3) lên 02 – 03 bậc; năm 2019 ít nhất 01 bậc.
- Nâng chỉ số Tiếp cận tín dụng (A4) lên 03 – 05 bậc; năm 2019 ít nhất 01 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư (A5) lên 14 -19 bậc; năm 2019 ít nhất 05 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Tiếp cận điện năng (A6) lên 05 – 07 bậc; năm 2019 từ 03 - 05 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Đăng ký tài sản (A7) lên từ 20 – 30 bậc; năm 2019 từ 05 – 08 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới (A8) lên 10 – 15 bậc; năm 2019 từ 03 - 05 bậc...

Về cải thiện năng lực cạnh tranh theo GCI 4.0:

- Nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là B1) lên từ 05 – 10 bậc; năm 2019 ít nhất là 02 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Kiểm soát tham nhũng B2 lên từ 05 – 10 bậc; năm 2019 từ 02 – 05 bậc...

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi,
Q. Thanh Xuân
TP. Hà Nội

Phone: 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà
Hoang Anh Safomec,
7/1 Thanh Thai, P.14,
Q.10
TP. Hồ Chí Minh

Phone: 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, Phường Trần
Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 73061268
Fax: 024 7306 1269

VP. ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
Đường Tố Hữu,
Quận Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội

Phone: 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

